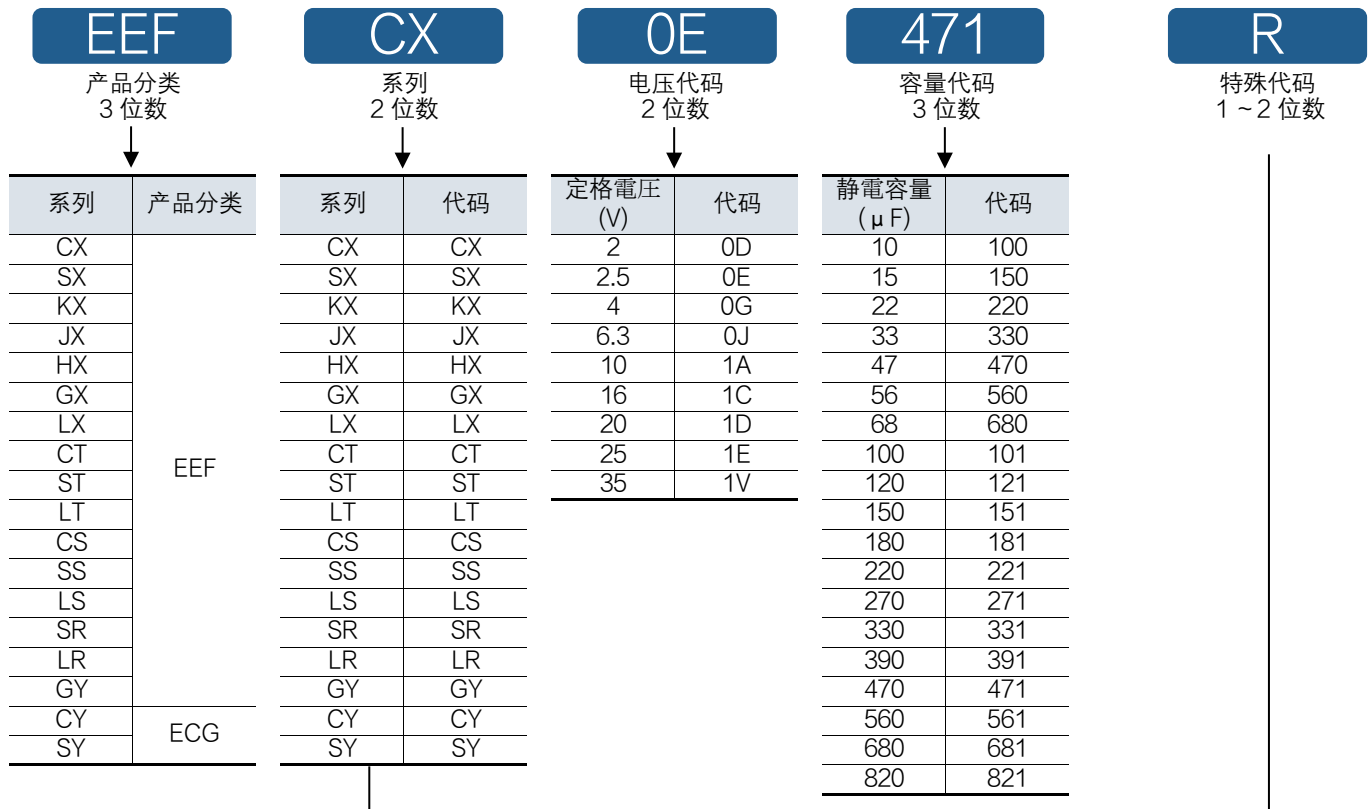


形名结构

◇ 型号代码体系



高度 (mm)	系列	特殊代码	ESR (mΩ max.)	终端的数目	
				2	3
1.9 ± 0.1	CX	R	15 ( ~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○	
		XR	12	○	
	SX	ER	9	○	
		E7	7	○	
		XE	6	○	
	KX	E4	4.5	○	
		RE	9	○	
	JX	RF	15	○	
		RE	9	○	
		RC	4.5	○	
	HX	RB	3	○	
		R	15 ( ~ 2.5 V), 40 (10 V ~ 25 V)	○	
		R9	9	○	
	GX	R6	6	○	
		R4	4.5	○	
R		3	○		
LX	L	3		○	
	R	6		○	
	R4	4.5		○	
1.4 ± 0.1	CT	R	15 ( ~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○	
	ST	R	6	○	
	LT	R	6		○
1.1 ± 0.1	CS	R	15 ( ~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○	
	SS	R	6	○	
	LS	R	6		○
1.0 (max.)	SR	R	6 ( ~ 2.5 V), 9 (4 V ~ 6.3 V)	○	
		R4	4.5	○	
	LR	R	6 ( ~ 2.5 V), 9 (4 V ~ 6.3 V)		○
R4		4.5		○	
2.8 ± 0.2	GY	R	3	○	
	CY	R	15	○	
	SY	R	9	○	